

Số: 254 /QĐ-UBND

Núa Ngam, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025 và từ tháng 09 đến hết tháng 12 năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÚA NGAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BGD&ĐT, ngày 06/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Núa Ngam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025 và từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025 trên địa bàn xã Núa Ngam, cụ thể như sau:

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

I. Kinh phí từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025.

1. Tổng số học sinh: 743 học sinh.
2. Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh: 2.794.320.000 đồng.
3. Hỗ trợ thuê nấu ăn cho học sinh: 308.002.500 đồng.
4. Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ: 133.250.000 đồng

Tổng kinh phí từ tháng 1-5/2025: 3.235.572.500 đồng

II. Kinh phí từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025

1. Tổng số học sinh: 832 học sinh.
 2. Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh: 2.516.616.000 đồng.
 3. Hỗ trợ mua sắm bổ sung dụng cụ TDDT cho học sinh: 102.060.000 đồng.
 4. Hỗ trợ khám sức khỏe, lập tủ thuốc y tế cho học sinh: 102.060.000 đồng.
 5. Hỗ trợ mua sắm đồ dùng cá nhân, đồ chơi học liệu cho học sinh nhà trẻ: 357.750.000 đồng.
 6. Hỗ trợ thuê nấu ăn cho học sinh: 246.402.000 đồng.
 7. Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ: 106.600.000 đồng
- Tổng kinh phí từ tháng 9-12/2025: 3.431.488.000 đồng**

Tổng kinh phí thực hiện (I+II): 6.667.060.500 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Trường phòng Kinh tế phối hợp chỉ đạo các trường cấp mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng các phòng Văn hóa - Xã hội, Kinh tế; Hiệu trưởng các trường cấp mầm non, Tiểu học, THCS và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐ UBND xã;
- Kho bạc Nhà nước khu vực X;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Trung

UBND XÃ NÚA NGAM

**PHÊ DUYỆT NHU CẦU KINH PHÍ CHẾ ĐỘ HỌC SINH NĐ 66/2025 TỪ THÁNG 1
ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025 VÀ TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo quyết định số 254 /QĐ - UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

ĐVT: đồng

ST T	Đơn vị	Mã QHNS	Nhu cầu từ tháng 1-5-2025	Nhu cầu từ tháng 9-12-2025	Tổng nhu cầu năm 2025
A	B	C	1	2	3
	TỔNG SỐ		3,235,572.5	3,431,488.0	6,667,060.5
I/	- CẤP MẦMNON : 071		342,000	739,350	1,081,350
1	Trường MN số 1 Na Tông	1099365	75,600	175,770	251,370
2	Trường MN số 2 Na Tông	1115198	116,640	214,830	331,470
3	Trường MN Núa Ngam	1096032	57,240	103,230	160,470
4	Trường MN Hẹ Muông	1105672	92,520	245,520	338,040
II/	- CẤP TIỂU HỌC: 072		1,759,780	1,682,216	3,441,996.0
1	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	1095993	738,307.5	459,668	1,197,975.5
2	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	1095989	625,987.5	480,404	1,106,391.5

3	Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông	1096009	395,485.0	333,380	728,865.0
4	Trường TH Núa Ngam	1096000	0.0	408,764	408,764.0
III/	- Trung học cơ sở: 073		1,133,792.5	1,009,922	2,143,714.5
1	Trường THCS Núa Ngam	1095958	1,133,792.5	1,009,922	2,143,714.5

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 254 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC HẺ MUÔNG							636.480.000		10.200	
1	Giàng A Cánh	04/11/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
2	Vàng Duy Công	30/09/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
3	Sùng Thị Dung	28/08/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
4	Vàng Thị Hạnh	13/08/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
5	Vàng Tiến Hùng	26/11/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
6	Sùng Thị Hương	11/01/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
7	Vàng A Khứ	25/08/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
8	Tòng Thị Kiều Linh	01/09/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
9	Sùng Thị Ly	22/07/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
10	Lò Thị Yên Nhi	17/05/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
11	Lò Thị Yến Nhi	14/07/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
12	Vàng Thị Phương Nhìa	16/10/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
13	Vàng Đa Nia	24/12/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
14	Sinh Thị Nú	07/04/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
15	Tòng Thị Diễm Quỳnh	16/12/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
16	Lý A Sơn	12/11/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
17	Sùng Thị Súa	03/02/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
18	Quảng Thị Mai Thúy	08/08/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
19	Sùng A Tủa	16/10/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
20	Vàng A Vông	02/03/2017	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
21	Vàng Thị Xuân	10/11/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	2A1
22	Lò Tùng Anh	07/09/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
23	Vàng Thị Cũ	29/01/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
24	Lò Đông Du	23/02/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
25	Lý Anh Dũng	15/12/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
26	Lò Thị Hương	16/05/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
27	Lò Thị Thúy Kiều	01/08/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
28	Quảng Thanh Kỳ	06/03/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
29	Vừ A Lữ	23/12/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
30	Đèo Thanh Nga	02/01/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
31	Quảng Thị Bảo Ngọc	26/07/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
32	Lò Thị Hồng Như	07/05/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
33	Lường Minh Quân	20/11/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
34	Vừ A Tủa	23/12/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
35	Tòng Đức Tuyên	03/06/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
36	Sùng A Và	17/10/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
37	Quảng Anh Vũ	24/05/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
38	Vàng Thị Ngọc Yến	13/10/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
39	Ly Ngọc Ánh	10/10/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
40	Giàng Thị Hiền	17/06/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
41	Ly Tuấn Thạy	01/12/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A1
42	Quảng Khánh Bảo	06/01/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
43	Vàng A Ca	06/01/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
44	Lò Thị Yên Chi	10/08/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
45	Vàng Thị Đế	04/11/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
46	Lò Thị Khánh Huyền	09/03/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
47	Vàng Tuấn Kiệt	29/03/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
48	Lường Thị Hà Linh	09/08/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
49	Vàng Thị Linh	10/05/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
50	Vàng Ngọc Nam	12/04/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
51	Lý A Phênh	25/04/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
52	Sùng Ngọc Sinh	29/03/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
53	Quảng Duy Thiện	26/06/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
54	Lường Thị Huyền Trang	19/10/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
55	Sùng A Va	29/01/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
56	Lý Thị Yến Vy	09/11/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
57	Và Thị Hoa	10/10/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
58	Giàng A Mạnh	20/05/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
59	Vừ A Phình	10/10/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
60	Ly Thị Xì	20/04/2016	936.000		15	5	4.680.000		75	3A2
61	Lò Thị Linh An	01/11/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
62	Cút Thị Hồng Anh	13/05/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
63	Vàng A Chua	27/08/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
64	Vàng Thị Ghênh	06/09/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
65	Lò Văn Hoàn	14/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
66	Lò Huy Hoàng	08/05/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
67	Lò Thị Huệ	01/04/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
68	Lò Chấn Hưng	18/07/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
69	Quảng Thị Yên Nhi	21/08/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
70	Sùng Thị Nhi	06/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
71	Vàng Thị Ong	16/04/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
72	Sùng A Thái	19/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
73	Lò Văn Tuấn	03/11/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
74	Giàng Thị Thúy Nga	10/08/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
75	Giàng A Trường	15/03/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A1
76	Ly A Long	09/09/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
77	Và Thị Nhìa	10/06/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
78	Lý A Củ	14/02/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
79	Vàng Quang Dũng	25/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
80	Vàng Thị Điện	10/01/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
81	Sùng Thị Pa Ia	21/06/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
82	Vàng Thế Kỳ	22/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
83	Lò Nguyệt Nga	15/11/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
84	Lò Giang Nghĩa	02/04/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
85	Vừ Thị Nhi	24/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
86	Lý A Phênh	27/07/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
87	Bạc Cẩm Quý	25/01/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
88	Lò Huy Thức	28/02/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
89	Lý A Tổng	29/10/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
90	Tòng Thị Huyền Trang	31/08/2015	936.000		15	5	4.680.000		75	4A2
91	Lò Thị Lan Anh	19/09/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
92	Sùng Ngọc Anh	23/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
93	Lý A Dia	02/11/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
94	Quảng Phương Diệp	30/04/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
95	Sùng Thị Dung	29/09/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
96	Quảng Minh Đạt	28/09/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
97	Lò Bảo Đông	03/03/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
98	Lò Thị Thu Hằng	20/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
99	Sùng A Hủ	24/09/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
100	Quảng Mạnh Hùng	17/12/2013	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
101	Sùng Thị Áa	01/01/2012	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
102	Quảng Thị Hồng Mây	29/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
103	Tồng Thị Nguyệt Nhi	03/04/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
104	Sùng A Phênh	27/05/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
105	Vừ Thị Súa	22/08/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
106	Lò Thị Minh Thuỳ	06/05/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
107	Lò Minh Thư	12/03/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
108	Mùa Thị Tùng	03/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
109	Lò Thị Minh Uyên	10/04/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
110	Lý Mã Vương Long	19/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
111	Giàng Nguyễn Nhi	07/08/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
112	Mùa A Thái	14/08/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A1
113	Ly Thị Chính	14/04/2013	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
114	Giàng Thị Dợ	03/10/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
115	Giàng Thị Dừa	11/09/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
116	Vừ A Đức	11/02/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
117	Ly Thị Mỹ	25/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
118	Giàng Thị Sinh	06/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
119	Ly Thị Va	16/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
120	Lường Thị Minh Châu	25/08/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
121	Vàng Thị Ngọc Chứ	14/10/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
122	Giàng A Cồng	26/03/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
123	Vàng A Dơ	22/11/2013	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
124	Vì Quang Duy	11/04/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
125	Lò Thị Thùy Dương	08/05/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
126	Vàng Thị Dí	05/05/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
127	Quàng Thanh Hải	16/11/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
128	Quàng Văn Hưng	16/11/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
129	Lý A Khá	02/10/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
130	Lò Văn Lý	04/06/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
131	Lý Bảo Nam	09/01/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
132	Lường Hồng Ngọc	17/11/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
133	Cà Xuân Quyền	28/11/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
134	Quàng Văn Thiết	15/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
135	Mùa Thị Thư	19/05/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2
136	Vàng Thị Anh Thư	07/12/2014	936.000		15	5	4.680.000		75	5A2

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 254 /QĐUBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
	TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC HẺ MUÔNG						369.720.000		5.925	
1	Lò Tuấn Anh	05/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
2	Vàng A Chénh	05/06/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
3	Lý A Cống	07/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
4	Vàng A Dế	02/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
5	Vàng Thị Dung	25/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
6	Quảng Bảo Duy	10/04/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
7	Vàng Thị Dương	14/07/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
8	Lý Chí Hùng	22/12/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
9	Vàng A Mạnh	20/06/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
10	Vàng Thị Nhi	20/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
11	Lò Thị Tâm Như	16/09/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
12	Vàng A Phong	24/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
13	Quảng Văn Quân	06/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
14	Giàng A Tuấn	22/01/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
15	Vàng Thị Lan Xinh	05/01/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
16	Quảng Chí Cường	25/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
17	Sùng Thị Dung	28/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
18	Vàng Thị Hạnh	13/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
19	Lò Mai Hương	02/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
20	Vàng A Khứ	25/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
21	Lường Bảo Nam	07/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
22	Lò Thị Yên Nhi	17/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
23	Vàng Đa Nia	24/12/2017	936.000		15	3	2.808.000		45	
24	Quàng Anh Quý	27/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
25	Sùng Thị Súa	03/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
26	Lường Văn Thái	25/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
27	Lường Thị Thanh Thảo	11/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
28	Lò Mai Thủy	21/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
29	Sùng A Tủa	16/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
30	Lò Khánh Tư	23/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
31	Vàng A Vông	02/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
32	Giàng A Cánh	04/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
33	Vàng Duy Công	30/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
34	Lò Thị Kim Cúc	21/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
35	Vàng Tiến Hùng	26/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
36	Sùng Thị Hương	11/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
37	Vàng T Phương Nhia	16/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
38	Sinh Thị Nủ	07/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
39	Vàng Thị Xuân	10/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
40	Lý A Sơn	12/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
41	Cút Thị Kim Ngân	24/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
42	Lò Thị Thuỷ Yên	13/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
43	Quàng Đức Khải	18/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
44	Bạc Thị Thanh Huyền	10/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
45	Quàng Thị Mai Thúy	08/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
46	Lò Tùng Anh	07/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
47	Vàng Thị Cũ	29/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
48	Lò Đông Du	23/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
49	Lý Anh Dũng	15/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
50	Lò Thị Thúy Kiều	01/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
51	Quảng Thanh Kỳ	06/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
52	Quảng Nam Khang	24/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
53	Vừ A Lữ	23/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
54	Quảng Bảo Ngọc	26/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
55	Đèo Thanh Nga	02/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
56	Lò Thị Hồng Như	07/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
57	Lường Minh Quân	20/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
58	Tòng Đức Tuyền	03/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
59	Vừ A Tủa	23/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
60	Quảng Anh Vũ	24/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
61	Sùng A Và	17/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
62	Vàng Thị Ngọc Yến	13/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
63	Quảng Khánh Bảo	06/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
64	Vàng A Ca	06/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
65	Lò Thị Yến Chi	10/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
66	Vàng Thị Đế	04/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
67	Lò Thị Khánh Huyền	09/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
68	Vàng Tuấn Kiệt	30/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
69	Vàng Thị Linh	10/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
70	Vàng Ngọc Nam	12/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
71	Lý A Phênh	25/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
72	Sùng Ngọc Sinh	29/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
73	Quảng Duy Thiện	26/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
74	Lý Thị Yến Vy	09/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
75	Lò Thị Linh An	01/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
76	Cút Thị Hồng Anh	13/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
77	Vàng A Chua	27/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
78	Vàng Thị Ghênh	06/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
79	Lò Văn Hoàn	14/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
80	Lò Huy Hoàng	08/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
81	Lò Thị Huệ	01/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
82	Lò Chấn Hưng	18/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
83	Quảng Thị Yến Nhi	21/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
84	Sùng Thị Nhi	06/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
85	Vàng Thị Ong	16/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
86	Sùng A Thái	19/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
87	Lò Văn Tuấn	03/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
88	Lý A Củ	14/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
89	Vàng Quang Dũng	25/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
90	Vàng Thị Điện	10/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
91	Sùng Thị Pa Ia	21/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
92	Lò Văn Khải	02/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
93	Vàng Thế Kỳ	22/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
94	Lò Giang Nghĩa	02/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
95	Vừ Thị Nhi	24/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
96	Lý A Phênh	27/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
97	Bạc Cầm Quý	25/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
98	Lò Huy Thức	28/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
99	Lý A Tổng	29/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	